

Bản án số: 114/2024/HS-PT
Ngày: 09-4-2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Chí Công**
Ông **Nguyễn Tấn Long**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông **Nguyễn Chiến** - Kiểm sát viên.

Ngày 09-4-2024, tại trụ sở. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 93/2024/TLPT-HS ngày 02-02-2024 đối với Nguyễn Quang T và các bị cáo khác. Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2024/HS-ST ngày 04-01-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Các bị cáo kháng cáo:

1. Nguyễn Quang T, sinh ngày 07-12-1960 tại Quảng Nam; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Số C T, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: Nguyên Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đ2; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Quang K (đã chết) và bà Phạm Thị H, sinh năm 1939; vợ là Mai Thị T1 và 03 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt ngày 07-12-2021, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an thành phố Đ, có mặt tại phiên tòa.

2. Lâm Phụng T2, sinh ngày 01-10-1966 tại Đà Nẵng; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Số A Đ, tổ C phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: Nguyên Kế toán Công ty Cổ phần Đ2; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lâm Thành B, sinh năm 1937 và bà Trần Thị L, sinh năm 1939; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt ngày 05-9-2023, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an thành phố Đ, có mặt tại phiên tòa.

3. Nguyễn Văn N, sinh ngày 01-01-1962 tại Đà Nẵng; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Số B A, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: Nguyên

Trưởng phòng Phòng Dự án Công ty Đ2; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn L1 và bà Ngô Thị N1; vợ là Đỗ Thị Bích P và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt ngày 11-11-2022, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an thành phố Đ, có mặt tại phiên tòa.

- Người tham gia tố tụng có liên quan đến kháng cáo:

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Quang T:

Luật sư Nguyễn Huy T3 - Văn phòng Luật sư Nguyễn Huy T3 và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Số A Khu Đ, phường B, quận H, thành phố Hà Nội, có mặt tại phiên tòa.

Luật sư Đỗ P1 - Văn phòng L3, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ; địa chỉ: Số F N, thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Lâm Phụng T2:

Luật sư Đinh Ngọc K1 - Văn phòng L4, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ; địa chỉ: Số F H, quận H, thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn N:

Luật sư Huỳnh Văn D - Văn phòng Luật sư Huỳnh Văn D, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: Số H T, Phường B, quận T, thành phố Hồ Chí Minh, có mặt tại phiên tòa.

(Vụ án có 30 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng không liên quan đến kháng cáo, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Đ2 có trụ sở tại số A T, quận H, thành phố Đà Nẵng, được thành lập theo Quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước số 3160/QĐ-UB ngày 05-11-1992 của Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước số 103650; đăng ký lần đầu ngày 23-11-1992; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 04-4-2005, với vốn điều lệ là 39.039.351.394 đồng. Đây là doanh nghiệp Nhà nước do UBND thành phố Đ nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu; ngành nghề kinh doanh chủ yếu: Kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà, xây dựng nhà ở, xây dựng công trình công cộng, kinh doanh vật liệu xây dựng.

Điều lệ ngày 01-01-1992 xác định Công ty là doanh nghiệp Nhà nước, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, tự quản lý trên cơ sở định hướng của UBND thành phố Đ. Công ty hoạt động theo nguyên tắc chịu sự chỉ đạo về phát triển đô thị của cấp trên trực tiếp, hoạt động tự chủ hoàn toàn về sản xuất kinh doanh. Hạch toán độc lập, được mở tài khoản tại Ngân hàng (kể cả tài khoản ngoại tệ). UBND thành phố Đ là cơ quan quản lý Nhà nước cấp trên trực tiếp của công ty. Công ty hoạt động theo điều lệ của Xí nghiệp quốc doanh (hoặc Luật Doanh nghiệp Nhà nước). Điều lệ quy định trách nhiệm quyền hạn của Giám đốc, Kế toán trưởng: Giám đốc công ty là người chịu trách nhiệm tuyệt đối và cao nhất trong mọi hoạt động của

công ty, Kế toán trưởng công ty G Giám đốc thực hiện chế độ hạch toán kinh tế kinh doanh, chỉ đạo công tác tài vụ, kế toán, kiểm tra tài chính, thống kê theo đúng Điều lệ Kế toán trưởng của Nghị định số 26/HĐBT ngày 18-3-1989 của Hội đồng Bộ trưởng.

Ngày 16-7-2004, Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 5714/QĐ-UB bổ nhiệm Nguyễn Quang T giữ chức vụ Giám đốc công ty; ngày 10-3-2003, Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 1439/QĐ-UB bổ nhiệm Lâm Phụng Tiên giữ chức vụ Kế toán trưởng công ty; còn Nguyễn Văn N giữ chức vụ Trưởng phòng Phòng Dự án từ năm 2008, theo Quyết định của Giám đốc Công ty Đ2.

Ngày 26-7-2007, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 949/QĐ-TTg phê duyệt phương án sắp xếp, đổi mới công ty 100% vốn Nhà nước thuộc UBND thành phố Đ giai đoạn 2007-2010; trong đó, có thực hiện cổ phần hóa đối với Công ty Đ2. Theo hướng dẫn tại Công văn số 1496/UBND-KTN ngày 13-3-2009 của UBND thành phố Đ, thì thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty Đ2 là ngày 30-4-2009.

Quá trình thực hiện chủ trương cổ phần hóa công ty, các ban, tổ được thành lập như sau:

- Ngày 30-7-2007, UBND thành phố ban hành Quyết định số 5943/QĐ-UBND về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty Đ2, thành phần gồm: Ông Nguyễn Đ - Giám đốc Sở T7 là Trưởng ban; bà Nguyễn Thị Thanh H1 - Giám đốc Sở L5 là Ủy viên; bà Đồng Thị Bích C - Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư là Ủy viên; ông Nguyễn Quang T - Giám đốc Công ty Đ2 là Ủy viên; ông Võ Văn L2 - Chi cục trưởng Chi cục Tài chính doanh nghiệp là Ủy viên thường trực.

- Ngày 04-3-2009, Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty Đ2 ban hành Quyết định số 85/QĐ-BCĐCPH về việc thành lập tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hóa, thành phần gồm: Ông Nguyễn Quang T - Giám đốc công ty là Tổ trưởng; bà Lâm Phụng T2 - Kế toán trưởng công ty là Tổ viên; ông Nguyễn Văn N - Chủ tịch Công đoàn - Trưởng phòng Phòng Dự án công ty là Tổ viên; ông Lương Thanh V - Trưởng phòng Phòng Kế hoạch công ty là Tổ viên và ông Nguyễn Đ1 - Phụ trách Phòng Tổng hợp công ty là Tổ viên.

- Ngày 22-4-2009, Giám đốc Công ty Đ2 ban hành Quyết định về việc thành lập Ban kiểm kê tài sản thời điểm 00 giờ ngày 01-5-2009, gồm: Ông Kiều Đình T4 - Phó Giám đốc là Trưởng ban; bà Lâm Phụng T2 - Kế toán trưởng là Ủy viên; ông Nguyễn Văn N - Trưởng phòng Phòng Dự án là Ủy viên; ông Nguyễn Đ1 - Phó trưởng phòng Phòng Tổng hợp là Ủy viên; bà Nguyễn Hoàng Phượng U - Trưởng phòng Phòng Tài Chính là Ủy viên; bà Huỳnh Thị Kim H2 - Phó trưởng phòng Phòng Tài chính là Ủy viên và bà Mai Thị Tú U1 - Nhân viên Phòng Tài chính là Ủy viên.

Để thực hiện việc cổ phần hóa, Nguyễn Quang Trung đại diện Công ty Đầu tư phát triển nhà Đ2 ký kết Hợp đồng cung ứng dịch vụ tư vấn cổ phần hóa số 83/ABS/TCDN-CPH ngày 25-6-2009 với Công ty Cổ phần Đ2 -Đại diện là ông Lương Minh T5 (Phó Tổng Giám đốc). Nội dung hợp đồng là xác định giá trị doanh

nghiệp được ủy quyền để bên thứ ba thực hiện gồm: Thu thập thông tin có liên quan đến việc cổ phần hoá của Công ty Đ2; khảo sát thực tế doanh nghiệp; xây dựng phương án xác định giá trị doanh nghiệp; xác định giá trị tài sản doanh nghiệp dựa trên các phương pháp định giá phù hợp; lập biên bản xác định giá trị doanh nghiệp theo đúng biểu mẫu quy định trình do UBND thành phố Đ phê duyệt. Trên cơ sở này, Công ty Cổ phần Đ2 ký kết Hợp đồng cung ứng dịch vụ xác định giá trị doanh nghiệp số 36-09/HĐ-CPH/ĐG-VAE với Công ty TNHH K3 (sau đây viết tắt là Công ty K3), đại diện là ông Trần Quốc T6 - Tổng Giám đốc để thuê lại Công ty K3 thực hiện toàn bộ nội dung xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đối với Công ty Đ2.

Căn cứ hợp đồng đã ký kết, Công ty K3 xác lập hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp. Tại Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp Công ty Đ2 số 958-09/BC-ĐG/ĐG-VAE ngày 20-11-2009, thời điểm 30-4-2009, được các bên liên quan (Đại diện Công ty Đ2 là Nguyễn Quang T, Lâm Phụng T2; đại diện Công ty K3 là ông Trần Quốc T6, ông Bùi Trần V1 - Thẩm định viên; đại diện Công ty Cổ phần Đ2 là ông Lương Minh T5) ký xác nhận thông qua và thống nhất các số liệu trong biên bản. Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp được lập thành 09 bản có giá trị như nhau (bút lục số 1769-1805; số 9450-9488; số 1582-1768).

Ngày 30-11-2009, B1 chỉ đạo cổ phần hóa có Biên bản họp Ban chỉ đạo cổ phần hóa “Về kết quả xác định giá trị doanh nghiệp Công ty Đ2” tại thời điểm 30-4-2009 có chữ ký xác nhận của tất cả thành viên Ban chỉ đạo gồm: Ông Nguyễn Đ, ông Võ Văn L2, Nguyễn Quang T, bà Đồng Thị Bích C, bà Nguyễn Thị Thanh H1; chữ ký của thành viên Tổ giúp việc gồm: Nguyễn Văn N và Lâm Phụng T2; chữ ký của nhân viên Công ty Đ2: Lưu Thị Quý H3 và Nguyễn Hoàng Phụng U.

Ngày 07-12-2009, Ban chỉ đạo cổ phần hóa có Tờ trình số 811/TTr đề nghị UBND thành phố Đ phê duyệt giá trị doanh nghiệp theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30-4-2009. Căn cứ tờ trình; ngày 14-12-2009, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 9317/QĐ-UBND “Về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty Đ2”, công nhận giá trị thực tế của doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 00 giờ ngày 30-4-2009 là 225.788.084.906 đồng, trong đó giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là 49.014.230.125 đồng.

Ngày 31-3-2010, Công ty Đ2 chính thức cổ phần hóa, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101323 với tên gọi: Công ty Cổ phần Đ2, có vốn điều lệ là 90.000.000.000 đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 10% cổ phần.

Ngày 07-6-2010, Công ty có Biên bản làm việc với đại diện Sở T8 là ông Võ Văn L2 thống nhất xác định giá trị doanh nghiệp về thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang cổ phần hóa (31-3-2010) của Công ty Đ2 là 52.108.722.429 đồng. Chênh lệch 3.094.492.304 đồng do: Tăng lợi nhuận trong giai đoạn từ ngày 30-4-2009 đến ngày 31-12-2010 và tăng vốn Nhà nước do cổ phần hóa Xí nghiệp Công trình giao thông và xây dựng trực thuộc Công ty Đ2. Giá trị quyền sử dụng đất đã xác định tại thời điểm 30-4-2009 không thay đổi.

Căn cứ Tờ trình số 87/TT-NDN ngày 07-6-2010 của Công ty Cổ phần Đ2; ngày 16-7-2010, Ban chỉ đạo cổ phần hóa tiếp tục có Tờ trình số 518/TTr-BCĐ đề nghị UBND thành phố Đ phê duyệt thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển

sang cổ phần hóa của công ty là 52.108.722.429 đồng. Ngày 23-7-2010, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 5481/QĐ-UBND xác định lại vốn Nhà nước tại Công ty Đ2 ở thời điểm chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần Đ2 (ngày 31-3-2010) là 52.108.722.429 đồng.

Quá trình thực hiện cổ phần hóa Công ty Đ2 từ ngày 30-4-2009 đến ngày 30-3-2010, giá trị quyền sử dụng đất còn lại tại 03 dự án B, H mở rộng và Chung cư S N vẫn được Công ty Đ2 quản lý, sử dụng để khai thác kinh doanh. Thời điểm này, Nguyễn Quang T là Giám đốc công ty vừa là thành viên Ban chỉ đạo, tổ trưởng Tổ giúp việc chịu trách nhiệm chỉ đạo thực hiện, giám sát toàn bộ quá trình hoạt động cũng như việc xác định giá trị doanh nghiệp của công ty; Lâm Phụng T2 là Kế Toán trưởng và là tổ viên Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo cổ phần hóa, uỷ viên Ban kiểm kê tài sản; Nguyễn Văn N là Trưởng phòng Phòng Dự án và là tổ viên Tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hóa, uỷ viên Ban kiểm kê tài sản. Tuy nhiên, T, T2 và N trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện việc báo cáo, kiểm kê, đối chiếu không đúng số lượng, chất lượng tài sản theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26-6-2007 của Chính phủ “Về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần”; điểm 1.1 phần B Mục II, điểm 4 phần B Mục II, điểm 2.3 phần C Mục II, điểm 4.6 phần A Mục III, điểm 5 phần A Mục III, điểm 2.3 Mục IV Thông tư 146/2007/TT-BTC ngày 06-12-2007 “Hướng dẫn thực hiện một số vấn đề về tài chính khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26-6-2007 của Chính phủ”, dẫn đến việc xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa không đúng đối với giá trị quyền sử dụng đất tại các dự án Khu dân cư phía Bắc Phan Bá P2, dự án Khu dân cư H mở rộng và dự án Khu C N, gây thất thoát tài sản của Nhà nước, cụ thể như sau:

1. Dự án Khu dân cư phía Bắc đường P:

Ngày 23-11-2004, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 9381/QĐ-UBND về việc thu hồi, giao đất cho Công ty Đ2 sử dụng để xây dựng Khu dân cư phía Bắc đường P thuộc phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng, diện tích 124.152,3 m².

Ngày 24-5-2006, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 2143/QĐ-UBND quy định giá đất thô để thu tiền và giao quyền sử dụng đất cho Công ty Đ2, đơn giá đất 330.000 đồng/m².

Ngày 24-5-2006, Công ty Q1 và Khai thác đất ký Hợp đồng số 262/HĐ-CQSDĐ với Công ty Đ2, theo hợp đồng thì tổng số tiền phải nộp ngân sách là 28.115.670.000 đồng (85.199 m² x 330.000 đồng).

Ngày 19-6-2008, UBND thành phố Đ ban hành quyết định số 4844/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh tổng thể mặt bằng quy hoạch chi tiết chia lô Khu dân cư phía Bắc đường P.

Ngày 29-9-2008, Công ty Đ2 ban hành Quyết định 565/QĐ-CT về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phía Bắc đường P, quận S, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 30-3-2009, Văn phòng UBND thành phố Đ có Công văn số 918/VP-QLĐT thông báo ý kiến thống nhất của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND thành phố Đ tại cuộc họp giao ban ngày 09-3-2009, theo đó đồng ý giao quyền sử dụng đất tăng thêm 3.587 m² cho Công ty Đ2. Ngày 08-5-2009, Công ty Q1 và Khai thác đất ký Phụ lục hợp đồng bổ sung Hợp đồng số 262/HĐ-CQSĐĐ ngày 24-5-2006 với công ty, theo đó bổ sung giá trị tăng thêm do chênh lệch diện tích là 1.183.710.000 đồng (3587 m² x 330.000 đồng).

Ngày 14-5-2009, Công ty Đ2 đã nộp ngân sách với tổng số tiền chuyển quyền sử dụng đất là 29.299.380.000 đồng trên tổng diện tích 88.786 m². Tổng cộng tại dự án có 523 lô đất và 03 rẻo đất.

Quá trình kiểm kê tài sản để đưa vào hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp, Nguyễn Quang T chỉ đạo Lâm Phụng T2 và Nguyễn Văn N không đưa vào hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp 02 lô đất (lô B và lô L7) để đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất. Đồng thời, T chỉ đạo T2, Nam báo cáo chuyển 50 lô đất kinh doanh chưa tiêu thụ tương ứng diện tích 6.383,64 m² sang quỹ đất bố trí tái định cư để không đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất làm giảm phần vốn của Nhà nước có tại doanh nghiệp gây thất thoát tài sản của Nhà nước, bao gồm các lô đất: thửa số 16, 17, 23, 24, 25, 26 - Khu L4; thửa số 30, 31, 32, 33, 35 - Khu L5; thửa 33, 34, 45, 46 - Khu L6; thửa 30A, 35 - Khu L7; thửa 69 - Khu L8; thửa 24, 30, 41 - Khu L9; 31 - Khu L; thửa 6, 7, 8, 9, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37 - Khu L; thửa 1, 3, 4, 5, 7, 8 - Khu L.

Theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp thời điểm ngày 30-4-2009, giá trị quyền sử dụng đất tại Khu dân cư phía Bắc đường P được đánh giá lại tăng thêm 9.116.907.300 đồng.

Ngày 30-11-2009, tại cuộc họp của Ban chỉ đạo Cổ phần hóa công ty, T, T2 và N cùng ký biên bản thống nhất với kết quả xác định doanh nghiệp theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30-4-2009, trong đó có kết quả xác định lại giá trị quyền sử dụng đất của Khu dân cư phía Bắc đường P.

Sau khi cổ phần hoá, 52 lô đất nêu trên được công ty đăng ký biến động vào ngày 08-6-2010, theo đó quyền sử dụng đất được chuyển từ Công ty Đ2 sang Công ty Cổ phần Đ2. Các lô đất này sau đó được Công ty Cổ phần Đ2 chuyển nhượng cho các cá nhân không thuộc diện tái định cư, thu tổng cộng 55.574.825.335 đồng. Số tiền này hạch toán vào doanh thu và sử dụng vào hoạt động kinh doanh chung của Công ty Cổ phần Đ2.

2. Dự án Khu dân cư H4 phát 3 mở rộng:

Ngày 22-8-2005, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 6681/QĐ-UBND về việc thu hồi, giao đất cho Công ty Đ2 sử dụng để xây dựng khu tái định cư H 3 mở rộng thuộc phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (diện tích 109.272 m²).

Ngày 19-9-2007, UBND thành phố Đ quy định giá đất thô để thu tiền và giao quyền sử dụng đất cho Công ty Đ2, đơn giá đất 300.000 đồng/m² theo Quyết định số 7425/QĐ-UBND.

Ngày 12-10-2007, UBND thành phố Đ ban hành quyết định số 8127/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh Tổng thể mặt bằng quy hoạch chi tiết chia lô Khu tái định cư H 3 mở rộng.

Ngày 16-11-2007, Công ty Q1 và Khai thác đất ký Hợp đồng số 317/HĐ-CQSDĐ với Công ty Đ2, theo đó tổng số tiền phải nộp ngân sách là 13.461.480.000 đồng (44.871,6 m² x 300.000 đồng).

Ngày 25-12-2008, Công ty Đ2 ban hành Quyết định 677/QĐ-CT về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư H mở rộng, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 22-6-2009, Công ty Đ2 nộp ngân sách Nhà nước với tổng số tiền chuyển quyền sử dụng đất là 13.461.480.000 đồng (44.871,6 m² x 300.000 đồng).

Tổng cộng tại dự án có 207 lô đất. Quá trình tổ chức kiểm kê tài sản để thực hiện cổ phần hóa, Nguyễn Quang T chỉ đạo Lâm Phụng T2, Nguyễn Văn N bỏ ngoài 02 lô đất (Lô A và Lô A) không thống kê đưa vào hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất, không xây dựng phương án sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp và không đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất của 33 lô đất còn lại chưa bố trí tại quỹ đất dự kiến bố trí tái định cư làm giảm phần vốn của Nhà nước có tại doanh nghiệp gây thất thoát tài sản của Nhà nước gồm: thửa 1, 2, 11 - Khu B1; thửa 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15, 17, 22 - Khu B; thửa 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24 - Khu B; thửa 2, 5, 6, 8, 13, 14 - Khu B và thửa 1, 7 - Khu B8.

Theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp thời điểm 30-4-2009, giá trị quyền sử dụng đất tại dự án Khu dân cư H mở rộng được đánh giá tăng thêm 203.036.986 đồng.

Ngày 30-11-2009, tại cuộc họp của Ban chỉ đạo Cổ phần hóa công ty, T, T2 và N cùng ký tên xác nhận thống nhất với kết quả xác định doanh nghiệp theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30-4-2009, trong đó có kết quả xác định lại giá trị quyền sử dụng đất của dự án Khu dân cư H mở rộng.

Sau khi cổ phần hoá Công ty Đ2, 35 lô đất trên được đăng ký biến động vào ngày 02-6-2010, chủ sở hữu quyền sử dụng đất được chuyển từ Công ty Đ2 sang Công ty Cổ phần Đ2. Sau đó Công ty Cổ phần Đ2 lô với tổng giá trị chuyển nhượng là 20.048.829.970 đồng. Số tiền này được Công ty Cổ phần Đ2 hạch toán vào doanh thu và sử dụng vào hoạt động kinh doanh chung của công ty. Còn lại Lô đất A2, hiện công ty đang quản lý, sử dụng.

3. Dự án Khu C N:

Năm 2003, qua đấu thầu, Công ty Đ2 đã trúng thầu thực hiện dự án chung cư S N với tổng mức đầu tư là 52.703.000.000 đồng, trong đó có 2.900.000.000 đồng tiền chuyển quyền sử dụng đất.

Ngày 23-4-2003, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 2394/QĐ-UB công nhận Công ty Đ2 là đơn vị trúng thầu. Ngày 05-6-2003, công ty nộp 2.900.000.000 đồng tiền chuyển quyền sử dụng đất. Cùng ngày, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 3435/QĐ-UB thu hồi đất, giao đất cho Công ty Đ2 để thực hiện dự án. Ngày 10-7-2003, công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

với diện tích 3.269 m² (tăng thêm 11 m² so với diện tích đất thực hiện đấu thầu dự án), mục đích sử dụng xây dựng chung cư, thời hạn lâu dài.

Ngày 24-8-2006, Sở Xây dựng thành phố T8 cấp Giấy phép xây dựng số 1007/GPXD cho Chung cư cao tầng số 6 N, theo đó công trình cao 18 tầng, tổng diện tích xây dựng 1.984,42 m², tổng diện tích sàn là 27.318 m².

Ngày 25-3-2008, Công ty Đ2 (gọi là DHI, đại diện là Nguyễn Quang T - Giám đốc) và Công ty Cổ phần Đ2 (gọi là PUTA, đại diện là bà Nguyễn Thị Như M - Tổng Giám đốc) ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 14A/HTĐT với mục tiêu: DHI và PUTA cùng tham gia góp vốn đầu tư và khai thác dự án Chung cư S N; hiệu quả đầu tư của dự án sẽ được phân chia cho các bên theo tỷ lệ tham gia góp vốn hợp tác đầu tư; tổng mức đầu tư dự án là 130.000.000.000 đồng (tăng hơn so với giá bỏ thầu); DHI tham gia đầu tư 30%, PUTA tham gia đầu tư 70% tổng mức đầu tư dự án, tham gia góp vốn từng đợt theo tiến độ dự án; ngoài số vốn tham gia dự án, PUTA phải trả cho DHI một khoản chi phí về lợi thế kinh doanh ngay sau khi hợp đồng có hiệu lực là 5.000.000.000 đồng. Cùng ngày 25-3-2008, hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 01/14A/HTĐT nêu rõ các hạng mục chi tiết để hai bên góp vốn theo tổng mức đầu tư 130.000.000.000 đồng; trong đó, hạng mục chi phí quyền sử dụng đất được tính để góp vốn là 2.900.000.000 đồng.

Ngày 18-9-2008, Công ty Đ2 (DHI) và Công ty Cổ phần Đ2 (PUTA) lập Biên bản làm việc *“V/v thống nhất phân chia căn hộ và tiến độ hoàn thành Khu chung cư S, thành phố Đà Nẵng”* như sau: Tổng diện tích căn hộ là 16.990 m² (tương ứng 164 căn hộ), phần PUTA giữ 70% là 11.893 m² (tương đương 115 căn hộ), phần DHI giữ 30% là 5.097 m² (tương đương 49 căn hộ); tổng diện tích cho thuê của Khối trung tâm thương mại (tầng 1, 2, 3) là 5.250 m², tầng hầm 400 m²; phần tiền cho thuê thu được sau khi đã trừ đi các chi phí của bộ phận quản lý, điều hành sẽ phân chia cho các bên đối tác theo tỷ lệ góp vốn tham gia.

Ngày 30-9-2008, Nguyễn Quang T ký Quyết định số 566/QĐ-CT phê duyệt điều chỉnh mức đầu tư dự án thành 197.000.000.000 đồng; trong đó, giá trị quyền sử dụng đất là 2.900.000.000 đồng; thời gian đầu tư từ năm 2003 đến năm 2009; tổng diện tích sàn khai thác là 22.640 m²; tổng diện tích Khối trung tâm thương mại (tầng 1, 2, 3) là 5.250 m², Công ty Đ2 được hưởng 1.575 m²; giá đất phân bổ là: 128.000 đồng/m².

Ngày 10-12-2008, Công ty Đ2 lập Hợp đồng cho Công ty TNHH T9 (Đại diện là ông Trần Đăng Q - Giám đốc) thuê Trung tâm thương mại (tầng 1, 2, 3) diện tích 5.250 m² và bãi đỗ xe (ngoài trời 500 m², tầng hầm 400 m²); thời hạn thuê 25 năm, với giá năm thứ nhất 297.554 USD/năm, từ năm thứ 4 đến năm thứ 25 giá thuê được điều chỉnh tăng 5 năm một lần và không quá 15% giá thuê năm trước liền kề; dự kiến bàn giao mặt bằng từ ngày 01-3-2009 đến ngày 31-3-2009 hoặc không chậm hơn 90 ngày so với thời gian dự kiến, thời hạn tính tiền thuê bắt đầu từ ngày 01-7-2009. Đến ngày 11-5-2010, hai bên ký Phụ lục hợp đồng thể hiện Công ty TNHH T9 thanh toán 18 tháng tiền thuê mặt bằng với số tiền 7.802.312.211 đồng, chuyển thời gian bắt đầu tính tiền thuê từ ngày 01-7-2010.

Như vậy, đối với Khối trung tâm thương mại (tầng 1, 2, 3) tính theo tỷ lệ góp vốn (30%), thì Công ty Đ2 sở hữu 1.575 m².

Quá trình kiểm kê tài sản để xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty Đ2 tại thời điểm ngày 30-4-2009, Nguyễn Quang T chỉ đạo Lâm Phụng T2 chỉ thống kê diện tích được phân chia mà không xác định lại giá trị quyền sử dụng đất đối với 30% khối Trung tâm thương mại (tầng 1, 2, 3; diện tích: 1.575 m²) của Chung cư S N làm giảm phần vốn của Nhà nước có tại doanh nghiệp gây thất thoát tài sản của Nhà nước.

Theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp vào thời điểm 30-4-2009, thì giá trị quyền sử dụng đất Chung cư S N được đánh giá tăng thêm 1.824.066.742 đồng, giá trị này không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất đối với 30% khối Trung tâm thương mại (tầng 1, 2, 3). Đến ngày 30-11-2009, tại cuộc họp của Ban chỉ đạo Cổ phần hóa Công ty, T cùng T2 đã ký tên xác nhận thống nhất với kết quả xác định doanh nghiệp theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30-4-2009; trong đó, có kết quả xác định giá trị quyền sử dụng đất của Chung cư S N không đúng giá trị thực tế.

Ngày 28-11-2011, Công ty Cổ phần Đ2 được cấp 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với Khối Trung tâm thương mại (tầng 1, 2, 3) Chung cư S N.

Ngày 05-7-2017, Công ty Cổ phần Đ2 trung tâm Thương mại cho ông Võ Phi H5 (trú số D L, phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng) với giá là 61.204.990.000 đồng, số tiền này được hạch toán vào doanh thu và được phân chia theo tỉ lệ góp vốn, sử dụng vào mục đích kinh doanh của Công ty Cổ phần Đ2.

Tại Kết luận định giá tài sản số 165/KL-HĐĐGTS ngày 14-10-2022, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Đà Nẵng xác định:

04 thửa đất gồm thửa đất số 480, tờ bản đồ số 118, địa chỉ khu L7; thửa đất số 68, tờ bản đồ số 112, địa chỉ lô số L khu L thuộc khu dân cư B, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng; thửa đất số 133, tờ bản đồ số 29, địa chỉ lô số 1A khu B4 và thửa đất số 106, tờ bản đồ số 22, địa chỉ lô số A2 khu B4 thuộc khu tái định cư H 3 mở rộng, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng tại thời điểm ngày 30-4-2009 và ngày 31-3-2020 có tổng trị giá là 17.666.623.639 đồng.

Tại Kết luận định giá tài sản số 27/KL-HĐĐGTS ngày 28-02-2023, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Đà Nẵng xác định:

Giá trị của 83 thửa đất tại các Dự án Hòa Phát 3 mở rộng, Dự án khu dân cư Bắc Phan Bá Phiến tại thời điểm tháng 4-2009 và tháng 3-2010 có tổng trị giá là 45.608.854.230 đồng.

Tại Kết luận định giá số 07/KL-HĐĐGTS ngày 10-01-2023, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Đà Nẵng xác định:

Giá trị quyền sử dụng đất đối với 5.250 m² diện tích san khai thác Khối trung tâm thương mại (tầng 1,2, 3) thuộc khu C N tại thời điểm 30-4-2009, 31-3-2010 là 46.372.395.896 đồng. Như vậy, 30 % Khối trung tâm thương mại (tầng 1, 2, 3) Chung cư S N là 13.911.718.768 đồng.

Về số tiền gây thất thoát:

- Dự án Khu dân cư phía Bắc đường P: Giá vốn được tính theo bảng tính giá vốn KTQĐ Khu dân cư phía Bắc đường P năm 2008 theo Quyết định số 565/QĐ-

CT ngày 26-9-2008 của Công ty Đ2 về “*Phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phía Bắc P, quận S, thành phố Đà Nẵng*”.

Trị giá theo kết luận định giá của 52 lô đất là 43.196.768.451 đồng; tổng giá vốn của 52 thửa đất là 8.839.722.000 đồng. Như vậy, sau khi trừ giá vốn, số tiền bị thất thoát tại dự án này là **34.357.046.451 đồng**.

- Dự án Khu dân cư H mở rộng: Giá vốn được tính theo bảng tính giá vốn KTQĐ Khu dân cư Hòa Phát 3 mở rộng năm 2008 theo Quyết định số 677/QĐ-CT ngày 25-12-2008 “*Phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư H mở rộng, quận C, thành phố Đà Nẵng*”.

Trị giá theo kết luận định giá của 35 lô đất là 20.088.709.418 đồng; tổng giá vốn của 35 thửa đất là 3.702.340.000 đồng. Như vậy, sau khi trừ giá vốn, số tiền bị thất thoát tại dự án này là **16.386.369.418 đồng**.

- Chung cư S N đã gây thất thoát phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp với số tiền (sau khi trừ giá đất phân bổ theo sổ sách kế toán 201.600.000 đồng) là: **13.710.118.768 đồng**.

Như vậy, tổng cộng số tiền thất thoát ở cả 3 dự án là: **64.453.534.637 đồng**. Trong số này, Nguyễn Quang T và Lâm Phụng T2 vi phạm chế độ quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước ở cả 3 dự án Khu dân cư P đường P, dự án Khu dân cư H mở rộng và dự án Chung cư S N gây thất thoát tổng cộng 64.453.534.637 đồng; Nguyễn Văn N vi phạm chế độ quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước tại 02 dự án Khu dân cư P đường P, dự án Khu dân cư H mở rộng, gây thất thoát tổng cộng 50.745.415.869 đồng.

Ngày 26-12-2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 208/QĐ-VPCQCSĐT, trưng cầu Phòng K4 Công an thành phố Đ giám định chữ ký trên các tài liệu: Biên bản họp ngày 30-11-2009, xác định kết quả xác định giá trị doanh nghiệp Công ty Đ2 tại thời điểm 30-4-2009 của Ban chỉ đạo cổ phần hóa (Ký hiệu A2); Tờ trình số 811/TT-STNMT-BCĐ ngày 07-12-2009 của Ban chỉ đạo cổ phần hóa đề nghị UBND thành phố phê duyệt giá trị doanh nghiệp theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30-4-2009 (Ký hiệu A1).

Tại Kết luận giám định số 37/KLTL-KTHS ngày 10-01-2023, Phòng K4 Công an thành phố Đ kết luận:

Chữ ký mang tên Nguyễn Đ trên các tài liệu mẫu cần giám định ký hiệu A1 và A2 so với chữ ký đứng tên Nguyễn Đ trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một người ký ra; chữ ký mang tên Nguyễn Thị Thanh H1 trên các tài liệu mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Thanh H1 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M6 đến M10 do cùng một người ký ra; chữ ký mang tên Đồng Thị Bích C trên các tài liệu mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký đứng tên Đồng Thị Bích C trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M11 đến M15 do cùng một người ký ra; chữ ký mang tên Võ Văn L2 trên các tài liệu mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký đứng tên Võ Văn L2 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M16 đến M20 do cùng một người ký ra; chữ ký mang

tên Nguyễn Quang T trên các tài liệu mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký đứng tên Nguyễn Quang T trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M21 đến M28 do cùng một người ký ra; chữ ký mang tên Lâm Phụng T2 trên các tài liệu mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký đứng tên Lâm Phụng T2 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M21 đến M28 do cùng một người ký ra; chữ ký mang tên Nguyễn Văn N trên các tài liệu mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký đứng tên Nguyễn Văn N trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M22 đến M28 do cùng một người ký ra; chữ ký mang tên Lưu Thị Quý H3 trên các tài liệu mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký đứng tên Lưu Thị Quý H3 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M22 đến M28 do cùng một người ký ra; chữ ký mang tên Nguyễn Hoàng Phụng U trên các tài liệu mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký đứng tên Nguyễn Hoàng Phụng U trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M29 đến M33 do cùng một người ký ra.

Việc hạch toán và sử dụng tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với các lô đất nêu trên được Công ty Cổ phần Đ2 thực hiện:

Chi phí đầu tư tại Dự án Bắc P, Dự án H mở rộng, Chung cư S N được hạch toán vào tài khoản 154 (chi phí sản xuất dở dang), kê khai vào mục hàng tồn kho, phần tài sản ngắn hạn của Công ty Đ2.

Theo các Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đ2 từ năm 2011 đến 2021 đã được kiểm toán và Báo cáo kế toán chi tiết thể hiện: Số tiền chuyển nhượng các thửa đất được công ty hạch toán vào tài khoản 111, 112, sau đó được sử dụng chi trả chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642); chi trả tiền cho đơn vị thi công thực hiện xây dựng dự án tại từng thời điểm (TK 331); chi trả lương cho người lao động (TK 334); chi mua tài sản cố định, công cụ dụng cụ... (TK 153, TK211...); chi Đầu tư tài chính (TK 121); chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuế khác (TK 3331, TK 3334); chi trả cổ tức hàng năm (TK 421); phân chia theo tỉ lệ góp vốn dự án Chung cư S N cho Công ty Cổ phần Đ2 (TK 33888).

Ngày 12-5-2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ ban hành Quyết định trưng cầu giám định việc hạch toán kế toán của Công ty đối với số tiền chuyển nhượng 86 thửa đất tại Dự án Bắc P, H mở rộng và K2 thương mại Chung cư S N. Ngày 10-6-2023, Sở Tài chính thành phố T8 có Công văn số 1861/STC-TCND trả lời như sau:

- Về tính đúng đắn của việc hạch toán vào doanh thu: Theo hồ sơ, chứng từ kế toán được cung cấp, Công ty Cổ phần Đ2 đã hạch toán vào Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đối với số tiền chuyển nhượng 86 thửa đất tại Dự án Bắc P, Dự án H mở rộng và số tiền chuyển nhượng Khu thương mại Chung cư S N (tầng 1, 2, 3) chuyển nhượng từ năm 2010 đến năm 2017 (năm 2018 không phát sinh) là phù hợp với quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20-3-2006 của Bộ trưởng Bộ T10 về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22-12-2014 của Bộ trưởng Bộ T10 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

- Về mục đích sử dụng số tiền thu được: số tiền chuyển nhượng các tài sản nêu trên được hòa chung với tiền thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh khác

và được Công ty Cổ phần Đ2 sử dụng vào mục đích quản lý, sản xuất, kinh doanh chung của toàn công ty.

- Về người hưởng lợi: số tiền thu từ chuyển nhượng tài sản đã nêu, sau khi trừ chi phí liên quan sẽ góp phần tạo nên lãi, hoặc lỗ hằng năm của Công ty Cổ phần Đ2. Trong trường hợp có lãi sẽ thực hiện nộp thuế TNDN theo quy định của pháp luật về thuế và phân chia lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên (chia cổ tức, trích lập quỹ thưởng ban quản lý điều hành, trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi...). Theo đó, người hưởng lợi bao gồm nhiều tổ chức, cá nhân có liên quan; Sở Tài chính không thể xác định cụ thể đối tượng hưởng lợi.

- Về việc theo dõi, hạch toán vào danh mục hàng tồn kho đối với Dự án Bắc P, Dự án H 3 mở rộng, Dự án khu chung cư S N của Công ty Đ2 và Công ty cổ phần Đ2. Công ty Đ2 (trước ngày 01-4-2010) và Công ty Cổ phần Đ2 (từ ngày 01-4-2010 đến nay) có ngành nghề kinh doanh bất động sản, đầu tư phát triển các dự án bất động sản. Theo đó, tùy theo tiến độ thực hiện đầu tư các dự án bất động sản và nguồn gốc hình thành bất động sản, việc phản ánh vào danh mục hàng tồn kho nói chung phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20-3-2006 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22-12-2014 của Bộ trưởng Bộ T10); đồng thời, tùy theo mục đích, thời gian nắm giữ các bất động sản để phản ánh vào tài khoản tương ứng (ví dụ, năm 2016 Công ty giảm giá trị tài sản cố định - Tài khoản 211 và phản ánh vào Tài khoản 217 - Bất động sản đầu tư giá trị của tài sản là Tầng 1, 2 và 3 Trung tâm Thương mại D1 theo kiến nghị của đơn vị kiểm toán).

- Tuy nhiên qua điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ xác định trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa, Công ty Đ2 đã không xây dựng phương án sử dụng đất, kiểm kê tài sản không đúng số lượng, chất lượng đối với các tài sản nêu trên, dẫn đến việc theo dõi, hạch toán tài sản, doanh thu đối với các tài sản này của Công ty cổ phần Đ2 là không đảm bảo tính hợp pháp về nguồn hình thành tài sản.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2024/HS-ST ngày 04-01-2024, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định:

1. Áp dụng khoản 3 Điều 219; các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 và Điều 56 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

- Nguyễn Quang T 08 (**tám**) năm tù về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”. Tổng hợp với hình phạt 03 (**ba**) năm 06 (**sáu**) tháng tù của Bản án hình sự phúc thẩm số 251/2023/HS-PT ngày 30-6-2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 11 (**mười một**) năm 06 (**sáu**) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 07-12-2021.

2. Áp dụng khoản 3 Điều 219; các điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 và Điều 56 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

- **Lâm Phụng Tiên** 04 (**bốn**) năm tù về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”. Tổng hợp với hình phạt 02 (**hai**) năm 06 (**sáu**) tháng tù của Bản án hình sự phúc thẩm số 251/2023/HS-PT ngày 30-

6-2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 06 (**sáu**) năm 06 (**sáu**) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 05-9-2023.

3. Áp dụng khoản 3 Điều 219; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

- Nguyễn Văn N 03 (**ba**) năm tù về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 11-11-2022.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự; xử lý vật chứng; án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 16-01-2024, Nguyễn Quang T, Lâm Phụng T2 kháng cáo xin giảm hình phạt; Nguyễn Văn N kháng cáo xin được giảm hình phạt và được hưởng án treo.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo kháng cáo bản án. Đơn kháng cáo của các bị cáo là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa, các bị cáo giữ nguyên kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ các điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356 và điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Chấp nhận kháng cáo của Nguyễn Quang T và Lâm Phụng T2.

- Không chấp nhận kháng cáo của Nguyễn Văn N.

- Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2024/HS-ST ngày 04-01-2024, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng; giảm hình phạt cho các bị cáo Nguyễn Quang T và Lâm Phụng T2.

Các bị cáo, Luật sư bào chữa cho các bị cáo tranh luận công khai; nói lời sau cùng các bị cáo đều thể hiện thái độ ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình và đều đề nghị được chấp nhận kháng cáo.

[2]. Xét kháng cáo của bị cáo:

[2.1]. Về tội danh:

Thực hiện chủ trương cổ phần hoá Công ty Đ2 (Theo Quyết định số 949/QĐ-TTg ngày 26-7-2007 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án sắp xếp, đổi mới công ty 100% vốn Nhà nước thuộc UBND thành phố Đ giai đoạn 2007-2010 và hướng dẫn tại Công văn số 1496/UBND-KTN ngày 13-3-2009 của UBND thành

phổ Đ), “Nguyễn Quang T vừa là Giám đốc Công ty vừa là thành viên Ban chỉ đạo, Tổ trưởng Tổ giúp việc chịu trách nhiệm chỉ đạo thực hiện, giám sát toàn bộ quá trình hoạt động, cũng như việc xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty; Lâm Phụng T2 là Kế Toán trưởng và là tổ viên Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo cổ phần hóa, Ủy viên Ban kiểm kê tài sản và Nguyễn Văn N là Trưởng phòng Phòng Dự án và là tổ viên Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo cổ phần hóa, Ủy viên Ban kiểm kê tài sản” đã thực hiện việc báo cáo, kiểm kê, đối chiếu không đúng số lượng, chất lượng tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26-6-2007 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần; điểm 1.1 phần B Mục II, điểm 4 phần B Mục II, điểm 2.3 phần C Mục II, điểm 4.6 phần A Mục III, điểm 5 phần A Mục III, điểm 2.3 Mục IV Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06-12-2007 hướng dẫn thực hiện một số vấn đề về tài chính khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26-6-2007 của Chính phủ, dẫn đến việc xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa không đúng đối với giá trị quyền sử dụng đất tại các dự án Khu dân cư phía Bắc Phan Bá P2, dự án Khu dân cư H mở rộng và dự án Khu C N, gây thất thoát tài sản của Nhà nước, cụ thể như sau:

1. Tại Dự án Khu dân cư phía Bắc đường P, Nguyễn Quang T đã chỉ đạo Lâm Phụng T2, Nguyễn Văn N không đưa vào hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp 02 lô đất (Lô B và Lô L) để đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất; đồng thời, chỉ đạo T2 và N báo cáo chuyển 50 lô đất kinh doanh chưa tiêu thụ tương ứng diện tích 6.383,64 m² sang quỹ đất bố trí tái định cư để không đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất, làm giảm phần vốn của Nhà nước có tại doanh nghiệp, gồm các lô đất: Thửa số 16, 17, 23, 24, 25, 26 - Khu L4; thửa số 30, 31, 32, 33, 35 - Khu L5; thửa số 33, 34, 45, 46 - Khu L6; thửa số 30A, 35 - Khu L7; thửa số 69 - Khu L8; thửa số 24, 30, 41 - Khu L9; thửa số 31 - Khu L10; thửa số 6, 7, 8, 9, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37 - Khu L11; thửa số 1, 3, 4, 5, 7, 8 - Khu L12 gây thất thoát tài sản của Nhà nước số tiền là 34.357.046.451 đồng.

2. Tại Dự án Khu dân cư H mở rộng có tổng cộng là 207 lô đất. Nguyễn Quang T đã chỉ đạo Lâm Phụng T2, Nguyễn Văn N bỏ ngoài 02 lô đất (Lô A và Lô A) không thống kê đưa vào hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất, không xây dựng phương án sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp và không đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất của 33 lô đất còn lại chưa bố trí tại quỹ đất dự kiến bố trí tái định cư, gồm: thửa số 1, 2, 11 - Khu B1; thửa số 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15, 17, 22 - Khu B5; thửa số 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24 - Khu B; thửa số 2, 5, 6, 8, 13, 14 - Khu B; thửa số 1, 7 - Khu B8 làm giảm phần vốn của Nhà nước có tại doanh nghiệp, gây thất thoát tài sản của Nhà nước số tiền là 16.386.369.418 đồng.

3. Tại Dự án Khu C N, Công ty Đ2 sở hữu 1.575 m² tính theo tỷ lệ góp vốn (30%). Nguyễn Quang T, Lâm Phụng T2 chỉ thống kê diện tích được phân chia, mà không xác định lại giá trị quyền sử dụng đất đối với 30% khối Trung tâm thương mại (tầng 1, 2, 3; diện tích 1.575 m²) của Chung cư, làm giảm phần vốn của Nhà nước có tại doanh nghiệp, gây thất thoát tài sản của Nhà nước số tiền là 13.710.118.768 đồng.

Hành vi nêu trên của Nguyễn Quang T, Lâm Phụng T2 và Nguyễn Văn N là làm trái quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng tài sản của Nhà nước và quy định về việc kiểm kê, kê khai tài sản để xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, gây thất thoát tài sản của Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa ở cả 3 dự án là 64.453.534.637 đồng. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng kết án các bị cáo về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí” theo khoản 3 Điều 219 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2]. Về hình phạt:

Các bị cáo đều là người có chức vụ quyền hạn trong doanh nghiệp Nhà nước, biết rõ quy trình, quy định trong quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước nhưng thực hiện không đúng các quy định của pháp luật trong việc kiểm kê, kê khai tài sản để xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa doanh nghiệp, gây thất thoát tài sản của Nhà nước với tổng số tiền là 64.453.534.637 đồng. Trong đó, Nguyễn Quang T và Lâm Phụng T2 gây thất thoát cả 3 dự án, Nguyễn Văn N gây thất thoát tại 02 dự án. Trong vụ án này, các bị cáo cùng cố ý thực hiện tội phạm, nhưng tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi là khác nhau; do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ xem xét hành vi, đánh giá vai trò để có mức hình phạt cụ thể đối với từng bị cáo.

- Đối với Nguyễn Quang T:

Với chức vụ là Giám đốc Công ty Đ2, thành viên Ban chỉ đạo cổ phần hóa, Tổ trưởng Tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hóa, là người chịu trách nhiệm chính mọi hoạt động của công ty, chịu trách nhiệm chỉ đạo thực hiện, giám sát toàn bộ quá trình hoạt động cũng như xác định giá trị doanh nghiệp của công ty để cổ phần hóa, nhưng bị cáo đã chỉ đạo Lâm Phụng T2, Nguyễn Văn N làm trái quy định của Nhà nước trong việc kiểm kê, kê khai tài sản để xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước trong cả 03 dự án (Khu dân cư phía Bắc đường P, Khu dân cư H mở rộng và Khu C N) gây thất thoát tài sản của Nhà nước với tổng số tiền là 64.453.534.637 đồng. Tuy nhiên, do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như sau khi phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội nhưng không có động cơ vụ lợi cá nhân, bởi lẽ toàn bộ số tiền gây thiệt hại cho Nhà nước đã được hạch toán vào doanh thu và sử dụng vào mục đích hoạt động kinh doanh của công ty cổ phần Đ2 đã tự nguyện khắc phục toàn bộ số tiền gây thất thoát này; quá trình công tác bị cáo có nhiều thành tích xuất sắc, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tặng nhiều bằng khen, giấy khen. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo cung cấp tài liệu thể hiện bị cáo bị bệnh mãn tính nhồi máu cơ tim, đặt stent và thoát vị đĩa đệm đốt sống cổ C5, C7; hiện nay bị cáo còn phụng dưỡng mẹ già 85 tuổi; gia đình bị cáo có công với cách mạng, bố mẹ được Chủ tịch nước tặng huân chương kháng chiến hạng nhất, ông bà nội được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng vàng danh dự; ngoài ra, tại thời điểm cổ phần hóa doanh nghiệp, công ty của bị cáo là đơn vị đầu tiên tại địa phương thực hiện, nên ít nhiều bị cáo cũng không có kinh nghiệm trong tiến trình cổ phần hóa. Do bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, giảm hình phạt cho bị cáo để thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật.

- Đối với Lâm Phụng T2:

Lâm Phụng T2 là Kế toán trưởng Công ty Đ2, là Tổ viên giúp việc Ban Chỉ đạo cổ phần hóa, là ủy viên Ban kiểm kê tài sản; bị cáo có đủ nhận thức để điều khiển được hành vi của mình, nhưng do nể nang và do thiếu kinh nghiệm trong việc cổ phần hóa doanh nghiệp, bị cáo đã báo cáo, kiểm kê, đối chiếu không đúng số lượng, chất lượng tài sản dẫn đến việc xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa không đúng với giá trị quyền sử dụng đất, gây thất thoát tài sản của Nhà nước. Tuy nhiên, do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như sau khi phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội nhưng không có động cơ vụ lợi cá nhân, số tiền gây thất thoát cho Nhà nước đã được cơ quan chủ quản tự nguyện khắc phục toàn bộ; quá trình điều tra tích cực hợp tác với cơ quan chức năng, cung cấp nhiều tài liệu liên quan trong việc phát hiện tội phạm, được Cơ quan Cảnh sát điều tra có văn bản đề nghị giảm nhẹ hình phạt; quá trình công tác có nhiều thành tích xuất sắc, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tặng nhiều bằng khen, giấy khen. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo cung cấp được tài liệu thể hiện gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, nuôi mẹ già 83 tuổi; tích cực làm công tác thiện nguyện, cứu trợ đồng bào nghèo và nạn nhân bị thiên tai, lũ lụt miền T (có xác nhận của B2); bị cáo là phụ nữ đơn thân, bị mất khả năng lao động 62% (Có giám định của Hội đồng Y khoa thành phố Đ). Do bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, giảm hình phạt cho bị cáo.

- Đối với Nguyễn Văn N:

Nguyễn Văn N là Trưởng phòng Phòng Dự án Công ty Đ2, là Tổ viên giúp việc Ban Chỉ đạo cổ phần hóa, là ủy viên Ban kiểm kê tài sản; bị cáo có đủ nhận thức để đánh giá và phân biệt được việc làm của mình, nhưng do nể nang, thiếu kinh nghiệm trong cổ phần hóa doanh nghiệp, bị cáo đã báo cáo, kiểm kê, đối chiếu không đúng số lượng, chất lượng tài sản dẫn đến việc xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa không đúng đối với giá trị quyền sử dụng đất, gây thất thoát tài sản của Nhà nước. Tuy nhiên, do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như sau khi phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội nhưng không có động cơ vụ lợi cá nhân, số tiền gây thất thoát cho Nhà nước đã được cơ quan chủ quản tự nguyện khắc phục toàn bộ; quá trình điều tra tích cực hợp tác với cơ quan chức năng, cung cấp nhiều tài liệu liên quan trong việc phát hiện tội phạm. Tại Tòa án cấp phúc thẩm cung cấp được tài liệu thể hiện gia đình bị cáo có công với cách mạng, được Nhà nước tặng nhiều huân, huy chương kháng chiến; bị cáo bị mất 65% khả năng lao động (Có giám định của Hội đồng Y khoa thành phố Đ). Do bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, giảm hình phạt cho bị cáo.

[2.3]. Về tổng hợp hình phạt:

Các bị cáo Nguyễn Quang T, Lâm Phụng T2 thực hiện nhiều hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí nhưng được tách ra điều tra, xử lý ở nhiều giai đoạn. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm thực hiện tinh thần hướng dẫn được quy định tại Điều 6 Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30-12-2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao khi thực hiện tổng hợp hình phạt đối với các bị cáo.

[2.4]. Về áp dụng pháp luật.

Nguyễn Quang T có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; Lâm Phụng T2 và Nguyễn Văn N tham gia trong vụ án với vai trò giúp sức và toàn bộ thiệt hại trong vụ án đã được khắc phục, đồng thời các bị cáo cũng có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; do đó, khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự đối với Nguyễn Quang T; áp dụng khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự đối với Lâm Phụng T2 và Nguyễn Văn N.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[4]. Về án phí: Các bị cáo được chấp nhận kháng cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Quang T, Lâm Phụng T2.
- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn N.
- Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2024/HS-ST ngày 04-01-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về phần Trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Quang T, Lâm Phụng T2 và Nguyễn Văn N.

2. Về trách nhiệm hình sự:

2.1. Áp dụng khoản 3 Điều 219; các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 và Điều 56 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

- Nguyễn Quang T 05 (**năm**) năm tù về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”. Tổng hợp với hình phạt 03 (**ba**) năm 06 (**sáu**) tháng tù của Bản án hình sự phúc thẩm số 251/2023/HS-PT ngày 30-6-2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 08 (**tám**) năm 06 (**sáu**). Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 07-12-2021.

2.2. Áp dụng khoản 3 Điều 219; các điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 và Điều 56 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

- **Lâm Phụng T2** 02 (**hai**) năm tù về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”. Tổng hợp với hình phạt 02 (**hai**) năm 06 (**sáu**) tháng tù của Bản án hình sự phúc thẩm số 251/2023/HS-PT ngày 30-6-2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 04 (**bốn**) năm 06 (**sáu**) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 05-9-2023.

2.3. Áp dụng khoản 3 Điều 219; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

- Nguyễn Văn N 01 (**một**) năm 09 (**chín**) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 11-11-2022.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí:

Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyễn Quang T, Lâm Phụng T2 và Nguyễn Văn N không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Đà Nẵng;
- TANDTC - Vụ I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT-CA thành phố Đà Nẵng;
- Phòng HSNV-CA thành phố Đà Nẵng;
- Trại tạm giam CA thành phố Đà Nẵng
(04 bản, để giao cho mỗi bị cáo 01 bản);
- UBND thành phố Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng;
- Cục THA dân sự thành phố Đà Nẵng;
- Lưu: H/sơ vụ án, Phòng HCTP và LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Việt Cường